

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**

Số: 1063 /ĐTB-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 04 tháng 05 năm 2026.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY
ĐIỆN THÁC
BÀ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1-MST:
5200240495, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ, S=Lào Cai,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-05-04 16:08:38
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, tỉnh Yên Bái, Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2026 tại đường dẫn <http://thacba.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *y*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 đính kèm giải trình.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:

- Separate Financial statements for the first quarter of 2026.
- Consolidated financial statements for the first quarter of 2026.

3. This information was announced on the company's website on April 30, 2026 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:

- As above;
- Department P5;
- Save: VT, TK.

**THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR**



Nguyễn Van Quyen

Attached documents:

- *Separate Financial statements for the first quarter of 2026.*
- *Consolidated financial statements for the first quarter of 2026.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 1061 /BC - TĐTĐB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 - NĂM 2026

Yên Bái, ngày 30 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.735.133.681	222.150.970.272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	45.168.189.079	80.301.835.382
111	1. Tiền		45.168.189.079	23.001.835.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	57.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	65.194.543.500	61.694.543.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	13.694.543.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		51.500.000.000	48.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.691.165.062	74.141.954.627
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		133.364.230.725	68.469.022.519
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.744.320.920	4.311.043.734
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	5.559.214.605	3.651.208.986
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.976.601.188)	(2.289.320.612)
140	IV. Hàng tồn kho	6	5.098.859.970	5.079.716.053
141	1. Hàng tồn kho		5.098.859.970	5.079.716.053
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		4.582.376.070	932.920.710
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		4.024.338.178	568.571.374
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	238.513.061
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	558.037.892	125.836.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.446.669.267.799	1.431.116.378.814
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.135.144.113.256	1.000.996.158.794
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.120.430.087.173	986.098.621.913
222	- Nguyên giá		2.995.816.301.040	2.846.630.602.118
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.875.386.213.867)	(1.860.531.980.205)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.714.026.083	14.897.536.881
228	- Nguyên giá		23.192.381.858	23.192.381.858
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.478.355.775)	(8.294.844.977)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		14.465.367.596	133.028.506.211
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.465.367.596	133.028.506.211
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		233.207.402.524	230.098.142.752
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		115.197.102.524	110.587.842.752
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		57.500.000.000	59.000.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		63.852.384.423	66.993.571.057
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		2.448.364.070	3.293.088.006
272	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		863.354.586	885.516.324
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.822.327.305	-
279	3 Lợi thế thương mại		58.718.338.462	62.814.966.727
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.705.404.401.480	1.653.267.349.086

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		308.450.131.391	178.138.055.573
310	I. Nợ ngắn hạn		223.896.773.211	99.374.868.455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		9.438.216.215	29.067.056.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.424.610.609	1.621.600.385
313	3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	11	154.620.995.722	7.674.811.722
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn		26.973.870.367	22.976.223.108
315	5. Phải trả người lao động		4.643.947.838	13.359.384.291
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	584.872.986	570.453.774
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		(1.308.524.751)	
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	13	5.830.092.717	8.261.947.158
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.766.666.666	15.766.666.666
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.922.024.842	76.724.842
330	II. Nợ dài hạn		84.553.358.180	78.763.187.118
337	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		4.133.792.965	3.871.520.452
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	80.419.565.215	74.891.666.666
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.396.954.270.089	1.475.129.293.513
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.949.543.186	231.119.773.234
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		98.865.067.890	102.428.687.699
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		71.084.475.296	128.691.085.535
429	11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		289.947.111.952	306.951.905.328
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.705.404.401.480	1.653.267.349.086

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Quý 1 năm 2026

Người lập



Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng




Lê Hồng Minh



Ngày 30 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025		Lũy kế đến 31/03/2026		Lũy kế đến 31/03/2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224
11	4. Giá vốn hàng bán	17	45.274.175.470	40.483.533.093	45.274.175.470	40.483.533.093	45.274.175.470	40.483.533.093	45.274.175.470	40.483.533.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.407.491.314	61.184.670.131	105.407.491.314	61.184.670.131	105.407.491.314	61.184.670.131	105.407.491.314	61.184.670.131
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.144.371.715	1.281.288.734	3.144.371.715	1.281.288.734	3.144.371.715	1.281.288.734	3.144.371.715	1.281.288.734
22	7. Chi phí tài chính	19	1.204.778.324	562.893.991	1.204.778.324	562.893.991	1.204.778.324	562.893.991	1.204.778.324	562.893.991
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.202.654.774	561.641.096	1.202.654.774	561.641.096	1.202.654.774	561.641.096	1.202.654.774	561.641.096
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.609.259.772	(927.194.371)	4.609.259.772	(927.194.371)	4.609.259.772	(927.194.371)	4.609.259.772	(927.194.371)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.522.914.111	13.618.052.278	15.522.914.111	13.618.052.278	15.522.914.111	13.618.052.278	15.522.914.111	13.618.052.278
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.433.430.366	47.357.818.225	96.433.430.366	47.357.818.225	96.433.430.366	47.357.818.225	96.433.430.366	47.357.818.225
31	12. Thu nhập khác	20	1.446.976.559	131.251.600	1.446.976.559	131.251.600	1.446.976.559	131.251.600	1.446.976.559	131.251.600
32	13 Chi phí khác	21	108.001.257	615.005.484	108.001.257	615.005.484	108.001.257	615.005.484	108.001.257	615.005.484
40	14 Lợi nhuận khác		1.338.975.302	(483.753.884)	1.338.975.302	(483.753.884)	1.338.975.302	(483.753.884)	1.338.975.302	(483.753.884)



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THẮC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025		Lũy kế đến 31/03/2026		Lũy kế đến 31/03/2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.772.405.668	46.874.064.341	97.772.405.668	46.874.064.341				46.874.064.341
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		15.999.264.354	6.847.400.025	15.999.264.354	6.847.400.025				6.847.400.025
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.161.738	22.161.738	22.161.738	22.161.738				22.161.738
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.750.979.576	40.004.502.578	81.750.979.576	40.004.502.578				40.004.502.578
	19 Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		71.084.475.296	28.903.414.011	71.084.475.296	28.903.414.011				28.903.414.011
	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.666.504.280	11.101.088.567	10.666.504.280	11.101.088.567				11.101.088.567
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.119	455	1.119	455				455
71	22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.119	455	1.119	455				455

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng

Lê Hồng Minh

Lào Cai, Ngày 25 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		97.772.405.668	46.874.064.341
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		19.134.372.725	21.321.387.108
03	- Các khoản dự phòng		(312.719.424)	(340.965.910)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(296.617.173)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.342.384.274)	(870.658.037)
06	- Chi phí lãi vay		1.202.654.774	561.641.096
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.157.712.296	67.545.468.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(89.800.967.375)	10.123.592.234
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.143.917)	(2.805.462.465)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.316.455.677)	12.668.174.825
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.611.042.868)	(3.638.400.663)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí lãi vay đã trả		(1.188.235.562)	(830.231.998)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.230.244.752)	(4.472.247.245)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(654.700.000)	(1.759.390.164)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.663.077.855)	76.831.503.122
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.622.560.307)	(18.317.349.856)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.500.000.000)	(6.590.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		(3.109.259.772)	(10.772.805.629)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.713.172.082	919.652.995
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.518.647.997)	(34.760.502.490)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1 Tiền thu từ đi vay		9.900.000.000	-
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(4.372.101.451)	(15.000.000.000)
35	3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.479.819.000)	(35.380.902.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.951.920.451)	(50.380.902.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.133.646.303)	(8.309.902.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2026	31/03/2025
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		80.301.835.382	94.333.448.278
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>45.168.189.079</u>	<u>86.023.546.010</u>



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 30 tháng 04 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con, một công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung Tâm dịch vụ kỹ thuật

Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

* Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (Công ty con)

Địa chỉ: Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

* Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (Công ty liên kết)

Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

1.6 . Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31/03/2026 Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin Chi tiết như sau:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

Tên công ty	Cam kết góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49%	49%	Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Khoản tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này.

2.5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường nhóm công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% đến dưới 50% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của nhóm công ty trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các hợp đồng mua bán điện được Công ty và Công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

2.13 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

2.14 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2026

- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.15 . Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 28 tháng 09 năm 2025. Công ty này có trụ sở chính tại thôn Bán Xèo, xã Bán Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty mua Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh điện năng của Công ty.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	776.369.878	334.917.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.391.819.201	22.666.918.248
Các khoản tương đương tiền	-	57.300.000.000
	45.168.189.079	80.301.835.382

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	45.500.000.000	45.500.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
	- Cho vay (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
		45.500.000.000	45.500.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng đến 207 ngày và hưởng lãi suất 4,75%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Cho vay tại ngày 31/03/2026 bao gồm các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu nội bộ được phân loại là ngắn hạn (CTCP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là 6.000.00.000 đồng)

b	Chứng khoán kinh doanh	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	13.980.450.000	13.694.543.500	13.728.550.000

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 03 năm 2026, với giá trị là 11.100 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2026

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (i)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	11.960.300.000	12.210.000.000	11.960.300.000	11.990.000.000
		<u>60.510.300.000</u>	<u>12.210.000.000</u>	<u>60.510.300.000</u>	<u>11.990.000.000</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(ii) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 03 năm 2026 là 11.100 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2025: 10.900 VND/cổ phiếu).

d Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2

Giá trị đầu tư	110.587.842.752
Số 01/01/2026	
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 31/03/2026	110.587.842.752
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	
Số 01/01/2026	-
- Phần lãi từ công ty liên kết	4.609.259.772
Lũy kế đến 31/03/2026	4.609.259.772
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2026	110.587.842.752
Lũy kế đến 31/03/2026	115.197.102.524

5 PHẢI THU KHÁC

a	Ngắn hạn	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
	Phải thu về lãi tiền gửi	841.028.767	-	322.546.575	-
	Phải thu người lao động	402.448.471	-	195.192.630	-
	Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
	Phải thu khác	4.315.737.367	-	3.133.469.781	-
		<u>5.559.214.605</u>	-	<u>3.651.208.986</u>	-
b	Dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.835.797.975		4.358.990.728	
Công cụ, dụng cụ	403.645.500		401.242.314	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	859.416.495		319.483.011	
	5.098.859.970		5.079.716.053	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	538.574.242	106.372.625
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.463.650	19.463.650
	558.037.892	125.836.275

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.357.253.597.996	1.437.883.800.913	40.012.637.552	10.530.012.157	950.553.500	2.846.630.602.118
Mua sắm	-	-	910.000.000	-	-	910.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.876.044.200	134.399.654.722	-	-	-	148.275.698.922
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	1.371.129.642.196	1.572.283.455.635	40.922.637.552	10.530.012.157	950.553.500	2.995.816.301.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	738.264.165.415	1.090.377.400.658	23.549.570.032	7.390.643.189	950.200.911	1.860.531.980.205
Trích khấu hao	5.992.912.726	8.052.007.261	668.967.834	139.993.252	352.589	14.854.233.662
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	744.257.078.141	1.098.429.407.919	24.218.537.866	7.530.636.441	950.553.500	1.875.386.213.867
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	618.989.432.581	347.506.400.255	16.463.067.520	3.139.368.968	352.589	986.098.621.913
Tại ngày 31/03/2026	626.872.564.055	473.854.047.716	16.704.099.686	2.999.375.716	-	1.120.430.087.173

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2026

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Mua sắm	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	6.394.107.406	1.900.737.571	8.294.844.977
Trích khấu hao	102.788.304,00	80.722.494,00	183.510.798
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	6.496.895.710	1.981.460.065	8.478.355.775
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055
Tại ngày 31/03/2026	14.061.426.690	652.599.393	14.714.026.083

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	-	110.082.238.512
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	8.730.304.543	2.294.701.741
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	-	98.000.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	-	-
Dự án Xử lý sạt lở hạ lưu	-	7.741.399.578
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà)	2.227.500.000	10.517.527.157
Mường Hum mở rộng	1.847.050.542	1.847.050.542
Khác	1.660.512.511	447.588.681
	14.465.367.596	133.028.506.211

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia	1.138.695.450	8.669.025.610	8.295.246.736	1.512.474.324
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.230.244.752	15.999.264.354	18.230.244.752	15.999.264.354
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	5.662.592.225	-	5.662.592.225
Thuế Tài nguyên	3.265.751.497	14.963.350.868	14.429.562.901	3.799.539.464
Thuế Thu nhập cá nhân	341.531.409	1.712.578.002	2.054.109.411	-
Các loại thuế khác	-	182.083.496	182.083.496	-
	22.976.223.108	47.188.894.555	43.191.247.296	26.973.870.367

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2026

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a	Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	126.539.653	112.120.441,00
	Chi phí phải trả khác	458.333.333	458.333.333,00
		584.872.986	570.453.774

c Lợi thế thương mại

Nguyên giá:

	Đơn vị tính: VNĐ
Tại ngày 01/01/2026	163.865.130.597
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 31/03/2026	163.865.130.597
Phân bổ lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2026	101.050.163.870
- Phân bổ trong kỳ	4.096.628.265
Lũy kế đến 31/03/2026	105.146.792.135
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	62.814.966.727
Lũy kế đến 31/03/2026	58.718.338.462

Công Ty Cổ Phần Thủy điện Mường Hum

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a	Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH	146.201.050	29.128.650
	Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
	Phí dịch vụ Môi Trường Rừng	4.888.063.728	8.134.115.828
	Phải trả, phải nộp khác	795.827.939	98.702.680
		5.830.092.717	8.261.947.158

14 VAY

	Ngày 01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ		31/03/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	15.766.666.666	4.372.101.451	4.372.101.451	15.766.666.666
Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng	74.891.666.666	9.900.000.000	4.372.101.451	80.419.565.215
Ngân hàng	31/03/2026	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CM C/212022/HD TD/MHP	-	Tất toán khoản vay ngày 11/08/2025 và hoàn thành giải chấp TSĐB ngày 21/8/2025	6,38%	Công trình nhà máy TĐMH và I số tài sản khác
SHBVN/CM C/032023/HD TD/THACBA -MAC	96.186.231.881	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	6,18%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	96.186.231.881	-	-	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	635.000.000.000	-	-	-	302.057.614.951	-	306.951.905.328	-	231.119.773.234	-	1.475.129.293.513,00	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.666.504.280	-	71.084.475.296	-	81.750.979.576	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	(245.294.656)	-	(5.254.705.344)	-	(5.500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.426.003.000)	-	(127.000.000.000)	-	(154.426.003.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	635.000.000.000,00	-	-	-	302.057.614.951,00	-	289.947.111.952	-	169.949.543.186	-	1.396.954.270.089	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

b) Các quỹ công ty		
	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	302.057.614.951	302.057.614.951
	<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>
16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Lũy kế đến
	Quý 1 năm 2026	31/03/2026
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	150.296.981.097	150.296.981.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	384.685.687	384.685.687
	<u>150.681.666.784</u>	<u>150.681.666.784</u>
	-	-
17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Lũy kế đến
	Quý 1 năm 2026	31/03/2026
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	45.205.206.584	45.205.206.584
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.968.886	68.968.886
	<u>45.274.175.470</u>	<u>45.274.175.470</u>
	-	-
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Lũy kế đến
	Quý 1 năm 2026	31/03/2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.092.384.274	2.092.384.274
Doanh thu hoạt động tài chính khác	801.987.441	801.987.441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	250.000.000
	<u>3.144.371.715</u>	<u>3.144.371.715</u>
	-	-
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Lũy kế đến
	Quý 1 năm 2026	31/03/2026
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.202.654.774	1.202.654.774
Chi phí tài chính khác	2.123.550	2.123.550
	<u>1.204.778.324</u>	<u>1.204.778.324</u>
	-	-
20 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ		Lũy kế đến
	Quý 1 năm 2026	31/03/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.137.102	444.137.102
Chi phí nhân công	12.385.449.801	12.385.449.801
Chi phí khấu hao	15.148.553.150	15.148.553.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.310.748.851	2.310.748.851
Chi phí khác	31.048.134.161	31.048.134.161
	<u>61.337.023.065</u>	<u>61.337.023.065</u>
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THẮC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến 31/03/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	293.820.337	293.820.337
Chi phí nhân công	4.579.016.517	4.579.016.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.333.514	542.333.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.731.045.536	1.731.045.536
Chi phí khác bằng tiền	8.376.698.207	8.376.698.207
	15.522.914.111	15.522.914.111

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến 31/03/2026
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.999.264.354	15.999.264.354
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (i)	22.161.738	22.161.738
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.021.426.092	16.021.426.092

(i) Thuế thu nhập hoãn lại: Công ty đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	31/03/2025
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	863.354.586	885.516.324	22.161.738	22.161.738

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	110.901.142.343	60.243.112.413
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	104.156.229.000 7.479.789.000	- 19.182.584.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	38.100.000.000 -	- 9.525.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu khác Doanh thu tài chính	Công ty liên kết	577.416.650 1.118.313.750 1.667.356.566	3.359.345.455 60.000.000 410.630.697
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Doanh thu bán điện	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	39.395.838.754	39.285.468.189

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2026

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		131.460.438.570	64.945.215.493
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	115.244.605.559	44.993.951.063
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	-
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	13.537.010.271	17.536.413.022
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	2.678.822.740	2.414.851.408
Phải trả ngắn hạn khác		142.256.229.000	7.479.789.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	104.156.229.000	7.479.789.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	38.100.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	387.808.380	387.808.380
Phải thu ngắn hạn khác			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	1.626.221.045	1.016.701.534
Phải thu về cho vay		63.500.000.000	65.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	63.500.000.000	65.000.000.000
Trong đó:			
- Cho vay ngắn hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
- Cho vay dài hạn		57.500.000.000	59.000.000.000

25 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 với Quý 1/2025 tại BCTC hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2026 đạt 81.750.979.576 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2025 đạt 40.004.502.578 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THẮC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2026

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2026 so với Quý 1/2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 41.746.476.998 đồng (tăng 104%) là do các nguyên nhân sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2026 so với Quý 1/2025 trên BCTC riêng công ty tăng 65.522.147.223 đồng (tăng 290%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 1/2026 so với cùng kỳ Quý 1/2025 tăng 78.920.151.843 đồng (tăng 119%) đồng là do:
 - (i) Doanh thu hoạt động điện tăng 50.658.029.930 đồng (tăng 84%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do mức nước đầu năm 2026 đạt 57,80m cao hơn cùng kỳ 0,46m, lưu lượng nước về hồ bình quân 03 tháng đầu năm 2026 đạt 93,5m³/s cao hơn so với cùng kỳ là 24,77m³/s (tăng 36%). Sản lượng điện thương phẩm Quý 1/2026 đạt 119,75 triệu kWh cao hơn 39,88 triệu kWh (tăng 50%) so với cùng kỳ. Giá bán điện bình quân Quý 1/2026 đạt 926 đồng/kWh (tăng 23%) so với cùng kỳ.
 - (ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 3.091.354.777 đồng (giảm 82%) so với cùng kỳ năm 2025 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 1/2026 ít hơn so với cùng kỳ năm 2025.
 - (iii) Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 30.037.751.731 đồng (tăng 1335%) so với cùng kỳ năm 2025. Tăng chủ yếu do trong Quý 1/2026 phát sinh doanh thu từ cổ tức là 28,7 tỷ đồng (Cổ tức TAH 250 triệu đồng; Cổ tức MHP 28,4 tỷ đồng) nhiều hơn so với cùng kỳ Quý 1/2025 (ko phát sinh doanh thu từ cổ tức). Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay, phí bảo lãnh Quý 1/2026 nhiều hơn 1,3 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 1/2025.
 - (iv) Doanh thu khác Quý 1/2026 tăng 1,3 tỷ đồng (tăng 747%) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do Quý 1/2026 phát sinh 1,07 tỷ bồi thường theo hợp đồng so với cùng kỳ Quý 1/2025. Mặc khác, Quý 1/2026 phát sinh 176 triệu doanh thu từ khoản thu lãi chậm trả các hợp đồng dịch vụ (Quý 1/2025 không phát sinh) so với cùng kỳ.
- Tổng chi phí Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2024 tăng 4.199.517.064 đồng (tăng 11%) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên và phí Dịch vụ MTR tăng do sản lượng điện thương phẩm trong Quý 1/2026 cao hơn so với cùng kỳ Quý 1/2025. Còn lại là các chi phí biến động khác.
- Thuế TNDN Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 tăng 9,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 1/2026 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 1/2026 tăng là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

2. Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất ảnh hưởng bởi doanh thu, chi phí, Thuế TNDN, Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 của Công ty con vào Nhóm công ty, như sau:

- Tổng doanh thu Quý 1/2026 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2025 tăng 51 triệu đồng (tăng 0,1%).
- Tổng chi phí Quý 1/2026 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2025 giảm 983 triệu đồng (giảm 6,3%).
- Thuế TNDN Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 giảm 46 triệu đồng (giảm 3,9%). Thuế TNDN trong Quý 1/2026 giảm là do Lợi nhuận trước thuế TNDN tăng so với cùng kỳ Quý 1/2025.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 giảm 886 triệu đồng (giảm 3,9%) do biến động các chi tiêu doanh thu, chi phí, thuế TNDN đã giải trình bên trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2026



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 30 tháng 04 năm 2026



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

No: 1063/BC - TĐTB - P5

**CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS
QUARTER 1 OF 2026**

Lao Cai, 30 April 2026



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Code	ASSETS	Note	31 March 2026	01 January 2026
			VND	VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		258.735.133.681	222.150.970.272
110	I. Cash and cash equivalents	4	45.168.189.079	80.301.835.382
111	1. Cash		45.168.189.079	23.001.835.382
112	2. Cash equivalents		-	57.300.000.000
120	II. Short-term investments	5	65.194.543.500	61.694.543.500
121	1. Trading securities		13.694.543.500	13.694.543.500
123	2. Short-term investments		51.500.000.000	48.000.000.000
130	III. Short-term accounts receivable		138.691.165.062	74.141.954.627
131	1. Trade receivables		133.364.230.725	68.469.022.519
132	2. Advances to suppliers		1.744.320.920	4.311.043.734
135	4. Other receivables	5	5.559.214.605	3.651.208.986
136	5. Provisions for short-term bad debts		(1.976.601.188)	(2.289.320.612)
140	IV. Inventories	6	5.098.859.970	5.079.716.053
141	1. Inventories		5.098.859.970	5.079.716.053
160	VI. Other current assets		4.582.376.070	932.920.710
161	1. Short-term prepaid expenses		4.024.338.178	568.571.374
162	2. VAT deductibles		-	238.513.061
163	3. Taxes and other receivables from the State	7	558.037.892	125.836.275
200	B. NON- CURRENT ASSETS		1.446.669.267.799	1.431.116.378.814
210	I. Long-term receivables		-	-
220	II. Fixed assets		1.135.144.113.256	1.000.996.158.794
221	1. Fixed assets	8	1.120.430.087.173	986.098.621.913
222	- <i>Cost</i>		<i>2.995.816.301.040</i>	<i>2.846.630.602.118</i>
223	- <i>Accumulated depreciation</i>		<i>(1.875.386.213.867)</i>	<i>(1.860.531.980.205)</i>
227	2. Intangible fixed assets	9	14.714.026.083	14.897.536.881
228	- <i>Cost</i>		<i>23.192.381.858</i>	<i>23.192.381.858</i>
229	- <i>Accumulated amortization</i>		<i>(8.478.355.775)</i>	<i>(8.294.844.977)</i>
250	V. Long-term-financial investments		14.465.367.596	133.028.506.211
252	1. Construction in progress	10	14.465.367.596	133.028.506.211
260	VI. Long-term investments		233.207.402.524	230.098.142.752
262	1. Investments in joint-ventures, associates		115.197.102.524	110.587.842.752
263	2. Investments in Other Companies		60.510.300.000	60.510.300.000
265	3. Held-to-maturity		57.500.000.000	59.000.000.000
270	VII Other long-term assets		63.852.384.423	66.993.571.057
271	1. Long-term prepaid expenses		2.448.364.070	3.293.088.006
272	2. Deferred tax assets		863.354.586	885.516.324
173	3. Long-term spare parts and standby equipment		1.822.327.305	-
279	3. Commercial advantage		58.718.338.462	62.814.966.727
280	TOTAL ASSETS		1.705.404.401.480	1.653.267.349.086

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 March 2026*

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31 March 2026	01 January 2026
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		308.450.131.391	178.138.055.573
310	I. Current liabilities		223.896.773.211	99.374.868.455
311	1. Trade payables		9.438.216.215	29.067.056.509
312	2. Advances from customers		2.424.610.609	1.621.600.385
313	3. Dividends and profits payable		154.620.995.722	7.674.811.722
314	3. Tax payables and statutory obligations	11	26.973.870.367	22.976.223.108
315	4. Payables to employees		4.643.947.838	13.359.384.291
316	5. Accrued expenses	12	584.872.986	570.453.774
319	6. Unrealized revenues		(1.308.524.751)	-
320	7. Other payables	13	5.830.092.717	8.261.947.158
321	8. Provision for short-term payables	14	15.766.666.666	15.766.666.666
323	9. Bonus and welfare fund		4.922.024.842	76.724.842
330	II. Long-term liabilities		84.553.358.180	78.763.187.118
337	1. Unrealized revenues		4.133.792.965	3.871.520.452
339	2. Long-term loans and debts	14	80.419.565.215	74.891.666.666
400	D. OWNER'S EQUITY		1.396.954.270.089	1.475.129.293.513
411	1. Contributed legal capital		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Ordinary stock with voting right		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Preferred stock capital		-	-
412	2. Share capital surplus		-	-
413	3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares		-	-
414	4. Other equity's resources		-	-
415	5. Treasury stocks		-	-
416	6. Asset revaluation differences		-	-
417	7. Foreign exchange differences		-	-
418	8. Investment and development fund		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Support business organizations fund		-	-
420	11. Undistributed earnings		169.949.543.186	231.119.773.234
420a	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		98.865.067.890	102.428.687.699
420b	- Undistributed Profit of the Current Period		71.084.475.296	128.691.085.535
429	12. Non-controlling shareholder interests		289.947.111.952	306.951.905.328
440	TOTAL RESOURCES		1.705.404.401.480	1.653.267.349.086

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

Preparer



Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant



Le Hong Minh



Lao Cai, 30 April 2026

General Director



Nguyen Van Quyen



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 1 of 2026

Co de	ITEM	Note	Quarter 1 of 2026		Quarter 1 of 2025		Accumulated until 31 March 2026		Accumulated until 31 March 2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of serv	16	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224
02	2. Deductible items		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224	150.681.666.784	101.668.203.224
11	4. Cost of goods sold	17	45.274.175.470	40.483.533.093	45.274.175.470	40.483.533.093	45.274.175.470	40.483.533.093	45.274.175.470	40.483.533.093
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		105.407.491.314	61.184.670.131	105.407.491.314	61.184.670.131	105.407.491.314	61.184.670.131	105.407.491.314	61.184.670.131
21	6. Revenue from financial activities	18	3.144.371.715	1.281.288.734	3.144.371.715	1.281.288.734	3.144.371.715	1.281.288.734	3.144.371.715	1.281.288.734
22	7. Financial expenses	19	1.204.778.324	562.893.991	1.204.778.324	562.893.991	1.204.778.324	562.893.991	1.204.778.324	562.893.991
23	<i>In which: Interest expenses</i>		1.202.654.774	561.641.096	1.202.654.774	561.641.096	1.202.654.774	561.641.096	1.202.654.774	561.641.096
24	8. Gains/losses in		4.609.259.772	(927.194.371)	4.609.259.772	(927.194.371)	4.609.259.772	(927.194.371)	4.609.259.772	(927.194.371)
25	9. Selling expenses		-	-	-	-	-	-	-	-
26	10. General administrative expenses		15.522.914.111	13.618.052.278	15.522.914.111	13.618.052.278	15.522.914.111	13.618.052.278	15.522.914.111	13.618.052.278
30	11. Net profit from operating activities		96.433.430.366	47.357.818.225	96.433.430.366	47.357.818.225	96.433.430.366	47.357.818.225	96.433.430.366	47.357.818.225
31	12. Other income	20	1.446.976.559	131.251.600	1.446.976.559	131.251.600	1.446.976.559	131.251.600	1.446.976.559	131.251.600
32	13 Other expense	21	108.001.257	615.005.484	108.001.257	615.005.484	108.001.257	615.005.484	108.001.257	615.005.484
40	14 Other profit (loss)		1.338.975.302	(483.753.884)	1.338.975.302	(483.753.884)	1.338.975.302	(483.753.884)	1.338.975.302	(483.753.884)



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 1 of 2026

Co de	ITEM	Note	Quarter 1 of 2026		Quarter 1 of 2025		Accumulated until 31 March 2026		Accumulated until 31 March 2025	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	15 Total profit before tax		97.772.405.668	46.874.064.341	97.772.405.668	46.874.064.341				
51	16 Current business income tax expenses		15.999.264.354	6.847.400.025	15.999.264.354	6.847.400.025				
52	17 Deferred business income tax expenses		22.161.738	22.161.738	22.161.738	22.161.738				
60	18 Profit after tax		81.750.979.576	40.004.502.578	81.750.979.576	40.004.502.578				
	19 Profit after tax of the parent company		71.084.475.296	28.903.414.011	71.084.475.296	28.903.414.011				
	20 Profit after tax of non-controlling shareholders		10.666.504.280	11.101.088.567	10.666.504.280	11.101.088.567				
70	21 Basic earnings per share (*)		1.119	455	1.119	455				
71	22 Diluted earnings per share		1.119	455	1.119	455				

Preparer



Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant



Le Hong Minh



STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 1 of 2026
(Under indirect method)

Co de	ITEM	Note	31 March 2026	31 March 2025
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		97.772.405.668	46.874.064.341
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation		19.134.372.725	21.321.387.108
03	- Provisions		(312.719.424)	(340.965.910)
04	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		(296.617.173)	-
05	- Gains/losses from investing activities		(2.342.384.274)	(870.658.037)
06	- Interest expenses		1.202.654.774	561.641.096
07	- Other account adjustments		-	-
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital		115.157.712.296	67.545.468.598
09	- Increase/Decrease in receivables		(89.800.967.375)	10.123.592.234
10	- Increase/Decrease in inventory		(19.143.917)	(2.805.462.465)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		(26.316.455.677)	12.668.174.825
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(2.611.042.868)	(3.638.400.663)
13	- Increase and decrease in trading securities		-	-
14	- Interest expenses paid		(1.188.235.562)	(830.231.998)
15	- Corporate income tax paid		(18.230.244.752)	(4.472.247.245)
16	- Other receipts from operating activities		-	-
17	- Other expenses on operating activities		(654.700.000)	(1.759.390.164)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.663.077.855)	76.831.503.122
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(30.622.560.307)	(18.317.349.856)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(3.500.000.000)	(6.590.000.000)
24	4. Repayment from borrowers and proceeds from		(3.109.259.772)	(10.772.805.629)
25	5. Investments in other entities		-	-
26	6. Investment returns from other entities		-	-
27	7. Interest, dividends and profit received		27.713.172.082	919.652.995
30	Net cash flows from investing activities		(9.518.647.997)	(34.760.502.490)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	1. Fund returned to equity owners, issued stock		9.900.000.000	-
33	2. Long-term and short-term borrowings received		(4.372.101.451)	(15.000.000.000)
34	3. Loan repayment		-	-
35	4. Finance lease principle paid		-	-
36	5. Dividends, profit paid to equity owners		(7.479.819.000)	(35.380.902.900)
40	Net cash flows from financing activities		(1.951.920.451)	(50.380.902.900)
50	Net decrease/increase in cash and cash equivalents		(35.133.646.303)	(8.309.902.268)

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

STATEMENT OF CASH FLOWS

*Quarter 1 of 2026
 (Under indirect method)*

Co de	ITEM	Note	31 March 2026	31 March 2025
			VND	VND
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		80.301.835.382	94.333.448.278
61	Impact of foreign exchange fluctuation		-	-
70	Cash and cash equivalents at end of year		<u>45.168.189.079</u>	<u>86.023.546.010</u>



Nguyen Trung Hieu
Preparer

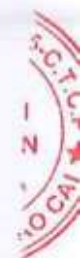


Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, 30 April 2026



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*Quarter 1 of 2026***1 . BACKGROUND****1.1 . Forms of Ownership**

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 9th amendment dated 03 September 2025 as the latest.

The Company's head office (including its headquarter and an independently accounting branch, the Technical Services Center) is located at Residential Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

Company's Legal capital: VND 635,000,000,000. Equivalent to 63,500,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The company's business field is electric energy

1.3 . Business industry

The Company's business activities include:

- Production and trading of electricity;
- Management, operation, repair, maintenance, overhaul, renovation of hydraulic works, architectural works, equipment of hydroelectric plants and transformer stations, testing and adjustment of electrical equipment ;
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment;
- Consulting on construction investment projects, construction investment management, consulting on construction and installation supervision of electrical projects;
- Investing in power source and grid projects;
- Fostering and training on management, operation, maintenance and repair of power plant equipment;
- Trading in transportation and tourism services.

1.4 . Normal production and business cycle

The company's normal production and business cycle is 12 months starting on January 1 and ending on December 31 every year.

1.5 . Operations of the company in the fiscal year affecting the financial statements

The Company has an independent accounting branch, the Technical Service Center, and the Company directly owns a subsidiary and an affiliated company with specific information as follows:

- Branch of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company - Technical Service Center
Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Muong Hum Hydropower Joint Stock Company (subsidiary)
Address: Hamlet Ban Xeo, Ban Xeo Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company (affiliated company)
Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting monetary unit**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiary expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

"And update several key contents in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, providing guidance on the Corporate Accounting System; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, of the Ministry of Finance, providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements."

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer

Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 . Basis of consolidation

As presented in Note 1, as at 30 September 2025, the Company has an independent accounting branch – Technical Services Center and a subsidiary – Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company (are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Company's Head Office and the Branch) and its subsidiary for the year ended 31 December 2024.

The subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company and its subsidiary obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiary is prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, and highly liquid short-term investments with original maturities of less than three months, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value. Restricted cash is not presented under this item.

2.5 . Principles of accounting for financial investments

Trading securities

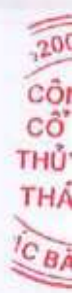
Investments held until maturity

Held-to-maturity financial investments include term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities.

Loans

Invest in subsidiaries; joint venture and affiliated companies

Investments in subsidiaries over which the Company holds control are presented using the cost method. Profit distributions that the parent company receives from the accumulated profits of its subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the parent company's operating results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.



Investments in associates in which the Company has significant influence are presented using the cost method. Profit distributions from accumulated net profits of affiliated companies after the investment date are allocated to the Company's business results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Joint venture capital contributions are not adjusted for changes in the company's share of the joint venture's net assets. The Company's Business Performance Report reflects the income divided from the accumulated net profit of the Joint Venture Company arising after contributing capital to the joint venture.

Invest in equity instruments of other entities

Accounting methods for other transactions related to financial investments

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

2.7 . Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company and its subsidiary's perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools - cost of purchase on a weighted average basis

Work-in progress - cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company and its subsidiary, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

2.8 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Finance leased fixed assets are recorded at cost according to fair value or the present value of the minimum lease payment (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the lease. fixed assets under financial lease. During use, finance leased fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line

- Buildings and structures	10 - 50 years
- Machinery and equipment	05 - 20 years
- Means of transportation	09 - 15 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Other fixed assets	10 years
- Land use rights	50 years

2.9 . Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

2.10 . Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated statement of financial position and are allocated over the period of prepayment or the period in which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

2.11 . Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associate is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiary. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiary.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments



Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expenses in the consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

2.12 . Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and its subsidiary and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the power purchase agreement signed by the Company and its subsidiary with Vietnam Electricity ("EVN") and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment service fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Company and subsidiary's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

2.13 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company and its subsidiary's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company and its subsidiary maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company and its subsidiary's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.14 . Taxation*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiary intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- Where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- Where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- Either the same taxable entity; or
- When the Company and its subsidiary intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

2.15 . Segment information

The Company and its subsidiary's principal activities are electricity production and trading, with revenue accounting for 98% of total revenue from sales of goods and rendering of services. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiary's risks and returns are not impacted by the Company and its subsidiary's products that the Company and its subsidiary is manufacturing or the locations where the Company and its subsidiary is trading. As a result, the Company and its subsidiary's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

2.16 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiary if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiary and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . BUSINESS COMBINATION

Muong Hum Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 5300526931 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai province on June 17, 2011 and other Certificates of Registration. The business registration certificate was subsequently amended, with the most recent amendment being the 7th revision on September 28, 2020. This company is headquartered in Ban Xeo village, Ban Xeo commune, Lao Cai province, Vietnam. The main activity of this company during the year is producing and trading electricity.

The Company purchased Muong Hum Hydropower Joint Stock Company with the purpose of developing the Company's electricity production and trading segment.

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 March 2026	01 January 2026
	VND	VND
Cash on hand	334.917.134	334.917.134
Cash at banks	44.833.271.945	22.666.918.248
Cash equivalents	-	57.300.000.000
	<u>45.168.189.079</u>	<u>80.301.835.382</u>

5 . SHORT-TERM AND LONG TERM INVESTMENTS

a Held-to-maturity investments	31 March 2026		01 January 2026	
	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
Short term				
- Term deposits (*)	45.500.000.000	45.500.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Loans receivable	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>51.500.000.000</u>	<u>51.500.000.000</u>	<u>48.000.000.000</u>	<u>48.000.000.000</u>

(*) Term deposits as of March 31, 2026, include VND-denominated deposits with terms ranging from over 3 months to 207 days, earning interest rates from 4.75% to 7.2% per annum.

(**) Loans as of March 31, 2026, include the current portion of long-term internal loans reclassified as short-term (of which VND 6,000,000,000 is from Thac Ba 2 Hydropower Joint Stock Company).

b Held-for-trading securities	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Shares of Hai Phong				
- Thermal Power Joint Stock Company	13.694.543.500	13.980.450.000	13.694.543.500	13.728.550.000

The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in 31 March 2026 of 11.100 VND per share

c Investment in other entities	31 March 2026		01 January 2026	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Thai An Hydropower Joint				
- Stock Company (***)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
Hai Phong Thermal Power				
- Joint Stock Company (****)	11.960.300.000	12.210.000.000	11.960.300.000	11.990.000.000
	<u>60.510.300.000</u>	<u>12.210.000.000</u>	<u>60.510.300.000</u>	<u>11.990.000.000</u>

(***) As at 31 March 2026, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

(****) As at 31 March 2026, the Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in March 2026 of 11.100 VND per share (December 2025: 10.900 VND per share).

d Investments in associates

Currency: VND

Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company

Cost of investment:				
	As at 01/01/2026			110.587.842.752
	Increase			-
	As at 31/03/2026			110.587.842.752
Accumulated share in post acquisition loss of the associate:				
	As at 01/01/2026			-
	Share in post-acquisition loss of the associates			4.609.259.772
	As at 31/03/2026			4.609.259.772
Net carrying amount:				
	As at 01/01/2026			110.587.842.752
	As at 31/03/2026			115.197.102.524
5	OTHER SHORT- TERM RECEIVABLES			-
a	Short term			
		31 March 2026	01 January 2026	
		<u>Cost</u>	<u>Preventive</u>	<u>Cost</u> <u>Preventive</u>
	Receivables from dividends and profit	-	-	-
	Receivables from deposit interest	841.028.767	-	322.546.575
	Receivables from employees	402.448.471	-	195.192.630
	Deposit	-	-	-
	Others	4.315.737.367	-	3.133.469.781
		<u>5.559.214.605</u>		<u>3.651.208.986</u>
b	Long term	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANYHamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167**Consolidate Financial statements**

Quarter 1 of 2026

6 . INVENTORIES

	31 March 2026		01 January 2026	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Raw material	3.835.797.975		4.358.990.728	
Tools, supplies	403.645.500		401.242.314	
			319.483.011	
Work in process	859.416.495			
	<u>5.098.859.970</u>		<u>5.079.716.053</u>	

7 . TAX AND RECEIVABLES FROM STATE BUDGET

	31 March 2026	01 January 2026
	VND	VND
Personal income tax	538.574.242	106.372.625
Value added tax	-	-
Natural resource tax	-	-
Business income	-	-
Other taxes	19.463.650	19.463.650
	<u>558.037.892</u>	<u>125.836.275</u>

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements
 Quarter 1 of 2026

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
As at 01 January 2026	1.357.253.597.996	1.437.883.800.913	40.012.637.552	10.530.012.157	950.553.500	2.846.630.602.118
Purchase	-	-	910.000.000	-	-	910.000.000
Finished construction investment	13.876.044.200	134.399.654.722	-	-	-	148.275.698.922
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Transferring into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 March 2026	1.371.129.642.196	1.572.283.455.635	40.922.637.552	10.530.012.157	950.553.500	2.995.816.301.040
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2026	738.264.165.415	1.090.377.400.658	23.549.570.032	7.390.643.189	950.200.911	1.860.531.980.205
Depreciation	5.992.912.726,00	8.052.007.261,00	668.967.834,00	139.993.252,00	352.589,00	14.854.233.662
Others	-	-	-	-	-	-
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 March 2026	744.257.078.141	1.098.429.407.919	24.218.537.866	7.530.636.441	950.553.500	1.875.386.213.867
Net carrying amount						
As at 01 January 2026	618.989.432.581	347.506.400.255	16.463.067.520	3.139.368.968	352.589	986.098.621.913
As at 31 March 2026	626.872.564.055	473.854.047.716	16.704.099.686	2.999.375.716	-	1.120.430.087.173

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

 Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Cost			
As at 01 January 2026	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Purchase	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
As at 31/03/2026	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Accumulated depreciation			
As at 01 January 2026	6.394.107.406	1.900.737.571	8.294.844.977
Depreciation	102.788.304,00	80.722.494,00	183.510.798
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-
As at 31/03/2026	6.496.895.710	1.981.460.065	8.478.355.775
Net carrying amount			
As at 01 January 2026	14.986.521.426	1.516.726.808	16.503.248.234
As at 31/03/2026	14.061.426.690	652.599.393	14.714.026.083

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of ending balance are as follows:

	31 March 2026 VND	01 January 2026 VND
The generating set upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant	-	110.082.238.512
The electrical equipment upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant.	8.730.304.543	2.294.701.741
Machinery and equipment have not been installed or tested (belonging to the project of upgrading equipment of the generator set - Thac Ba Hydropower Plant)	2.227.500.000	10.517.527.157
The 110 kV line protection relay system renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	98.000.000
The high pressure air compressor N1, N2 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	-
Downstream landslide treatment project	-	7.741.399.578
Muong Hum expanded	1.847.050.542	1.847.050.542
Others	1.660.512.511	447.588.681
	14.465.367.596	133.028.506.211

11 . TAX AND STATUTORY OBLIGATIONS

	01 January 2026 VND	Receivable for the year VND	Payment received in the year VND	31 March 2026 VND
Value added tax	1.138.695.450	8.669.025.610	8.295.246.736	1.512.474.324
Business income tax	18.230.244.752	15.999.264.354	18.230.244.752	15.999.264.354
Water resources exploitation rights fee	-	5.662.592.225	-	5.662.592.225
Natural resource tax	3.265.751.497	14.963.350.868	14.429.562.901	3.799.539.464
Personal income tax	341.531.409	1.712.578.002	2.054.109.411	-
Other taxes	-	182.083.496	182.083.496	-
	22.976.223.108	47.188.894.555	43.191.247.296	26.973.870.367

12 . ACCRUED EXPENSES

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

 Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

a	Short term	31 March 2026	01 January 2026
		VND	VND
	Interest expenses	126.539.653	112.120.441
	Other payable expenses	458.333.333	458.333.333
		<u>584.872.986</u>	<u>570.453.774</u>

c GOODWILL

 Currency: VND
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company

Cost:		
As at 01 January 2026		163.865.130.597
Increase		-
Accumulated until 31 March 2026		163.865.130.597
Cumulative allocation:		
As at 01 January 2026		101.050.163.870
Allocation		4.096.628.265
Accumulated until 31 March 2026		105.146.792.135
Net carrying amount		
As at 01 January 2026		62.814.966.727
Accumulated until 31 March 2026		58.718.338.462

13 . OTHER PAYABLES

a	Short term	31 March 2026	01 January 2026
		VND	VND
	Statutory obligations and insurance	146.201.050	29.128.650
	Forest protection fee	4.888.063.728	8.134.115.828
	Others	795.827.939	98.702.680
		<u>5.830.092.717</u>	<u>8.261.947.158</u>

14 LOANS

	As at 01 January 2026	Derived expenses		31 March 2026
	Value	Increase	Decrease	Value
Short term loans	VND	VND	VND	VND
Long-term bank loan is due for repayment	15.766.666.666	4.372.101.451	4.372.101.451	15.766.666.666
Long term loans				
Long-term bank loans	74.891.666.666	9.900.000.000	4.372.101.451	80.419.565.215
Bank	31 March 2026	Principal and interest repayment term	Interest rate	Description of collateral
Shinhanbank				
SHBVN/CM C/212022/HD TD/MHP	-	The loan was fully settled on August 11, 2025, and the release of the collateral was completed on August 21, 2025	6,38%	Factory buildings and other assets
SHBVN/CM C/032023/HD TD/THACBA-MAC	96.186.231.881	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 6 September 2031	6,18%	Certificate of land use rights and machinery, equipment formed from the project
Total	96.186.231.881			

15 . OWNER'S EQUITY
a) Increase and decrease in owner's equity

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Non-controlling shareholder interests	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2026	635.000.000.000	-	302.057.614.951	306.951.905.328	231.119.773.234	1.475.129.293.513
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	10.666.504.280	71.084.475.296	81.750.979.576
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Increase due to purchase of subs	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	-
Dividends	-	-	-	(245.294.656)	(5.254.705.344)	(5.500.000.000)
Use of funds	-	-	-	(27.426.003.000)	(127.000.000.000)	(154.426.003.000)
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
As at 31/03/2026	635.000.000.000,00	-	302.057.614.951,00	289.947.111.952	169.949.543.186	1.396.954.270.089

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

 Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

b) Funds		
	31 March 2026	01 January 2026
Development consulting investment fund	<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>
	<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>
16 TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
Electricity revenue	150.296.981.097	150.296.981.097
Rendering of services	<u>384.685.687</u>	<u>384.685.687</u>
	<u>150.681.666.784</u>	<u>150.681.666.784</u>
	-	-
17 COSTS OF GOODS SOLD		
	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
Costs of finished goods	45.205.206.584	45.205.206.584
Costs of services rendered	<u>68.968.886</u>	<u>68.968.886</u>
	<u>45.274.175.470</u>	<u>45.274.175.470</u>
	-	-
18 FINANCIAL INCOME		
	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
Interest income, interest from loans	2.092.384.274	2.092.384.274
Others	801.987.441	801.987.441
Dividends, profits earned	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
	<u>3.144.371.715</u>	<u>3.144.371.715</u>
	-	-
19 FINANCIAL EXPENSES		
	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
Interest expenses	1.202.654.774	1.202.654.774
Others	<u>2.123.550</u>	<u>2.123.550</u>
	<u>1.204.778.324</u>	<u>1.204.778.324</u>
	-	-
20 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS		
	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
Raw materials	444.137.102	444.137.102
Labour costs	12.385.449.801	12.385.449.801
Depreciation and amortization costs	15.148.553.150	15.148.553.150
Expenses for external services	2.310.748.851	2.310.748.851
Other expenses	<u>31.048.134.161</u>	<u>31.048.134.161</u>
	<u>61.337.023.065</u>	<u>61.337.023.065</u>
	-	-

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

 Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

21 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
Raw materials	293.820.337	293.820.337
Labour costs	4.579.016.517	4.579.016.517
Fixed asset depreciation expense	542.333.514	542.333.514
Expenses for external services	1.731.045.536	1.731.045.536
Others	8.376.698.207	8.376.698.207
	15.522.914.111	15.522.914.111

22 . CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 1 of 2026	Accumulated until 31 March 2026
	VND	VND
- Current tax expense	15.999.264.354	15.999.264.354
- Deferred tax expense	22.161.738	22.161.738
- Total	16.021.426.092	16.021.426.092

(i) The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company and its subsidiary, and the movements thereon, during the current and previous years:

	balance sheet		income statement	
	31 March 2026	01/01/2026	31/03/2026	31/03/2025
Deferred tax assets				
Unrealized profit from intercompany transactions	863.354.586	885.516.324	22.161.738	22.161.738

24 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Significant transactions between the Company and its related parties in the current year and previous year include:

Related parties	Transactions	Relationship	Quarter 1 of 2026	Quarter 1 of 2025
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Electricity sale	Parent company of the major shareholder	110.901.142.343	60.243.112.413
R.E.E Energy Company Limited	Dividend declared Dividend paid	Parent company	104.156.229.000 7.479.789.000	- 19.182.584.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Dividend declared Dividend paid	Major shareholder	38.100.000.000 -	- 9.525.000.000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Revenue from rendering services Financial revenue Others A Loan	Associate	577.416.650 1.667.356.566 1.118.313.750 -	3.359.345.455 410.630.697 60.000.000 -
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Affiliate	-	-

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Electricity sale	Same parent company as the major shareholder	39.395.838.754	39.285.468.189
---	------------------	--	----------------	----------------

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

	Relationship	31 March 2026	01 January 2026
		VND	VND
Trade receivables		131.460.438.570	62.530.364.085
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	115.244.605.559	44.993.951.063
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	13.537.010.271	17.536.413.022
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	2.678.822.740	2.414.851.408
Other payables		142.256.229.000	7.479.789.000
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	104.156.229.000	7.479.789.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	38.100.000.000	-
Short-term advance to suppliers			
Tra Khuc 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Associate	387.808.380	387.808.380
Other receivables			
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	1.626.221.045	1.016.701.534
Loan receivables		63.500.000.000	65.000.000.000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	63.500.000.000	65.000.000.000
<i>In there:</i>			
- Short-term loans		6.000.000.000	6.000.000.000
- Long-term loans		57.500.000.000	59.000.000.000

25 . OTHER INFORMATION

Explanation of profit after tax fluctuations in Quarter 1 of 2026 with Quarter 1 of 2025

Profit after corporate income tax in quarter 1 of 2026 reached 81.750.979.576 VND

Profit after corporate income tax in quarter 1 of 2025 reached 40.004.502.578 VND

The Consolidated Profit After Tax (PAT) in Q1/2026 increased by VND 41,746,476,998 (up 104%) compared to Q1/2025 due to the following reasons:

1. The Profit After Tax in Q1/2026 on the Separate Financial Statements increased by VND 65,522,147,223 (up 290%) compared to Q1/2025 due to:

- Total Revenue in Q1/2026 increased by VND 78,920,151,843 (up 119%) compared to Q1/2025, driven by:

(i) Revenue from electricity generation increased by VND 50,658,029,930 (up 84%) year-on-year. This was primarily due to the water level at the beginning of 2026 reaching 57.80m (0.46m higher than the same period last year), and the average water inflow to the reservoir in the first 03 months of 2026 reaching 93.5 m³/s, an increase of 24.77 m³/s (up 36%). Consequently, commercial electricity output in Q1/2026 reached 119.75 million kWh, up 39.88 million kWh (up 50%). Additionally, the average selling price in Q1/2026 was 926 VND/kWh, a 23% increase year-on-year.

(ii) Revenue from technical services decreased by VND 3,091,354,777 (down 82%) compared to Q1/2025, as the value of service contracts finalized and accepted in Q1/2026 was lower than in the same period last year.

(iii) Financial income increased by VND 30,037,751,731 (up 1,335%) year-on-year. This surge was mainly due to dividend income of VND 28.7 billion in Q1/2026 (including VND 250 million from TAH and VND 28.4 billion from MHP), whereas no dividend income was recorded in Q1/2025. Furthermore, income from interest on deposits, loans, and guarantee fees in Q1/2026 was VND 1.3 billion higher than in Q1/2025.

(iv) Other income in Q1/2026 increased by VND 1.3 billion (up 747%) compared to Q1/2025, primarily due to VND 1.07 billion in contractual compensation received. Additionally, the company recorded VND 176 million in interest from late payments on service contracts (which did not occur in Q1/2025).

- Total Expenses in Q1/2026 increased by VND 4,199,517,064 (up 11%) compared to Q1/2025. This was mainly due to higher natural resource tax and environmental forest service fees (MTR) resulting from the increase in commercial electricity output. Other operating expenses showed minor fluctuations

- Corporate Income Tax (CIT) in Q1/2026 increased by VND 9.1 billion year-on-year. While the CIT policy remained unchanged, the increase was solely due to the higher taxable income recorded in Q1/2026 compared to the same period in 2025.

2. The increase in Consolidated Profit After Tax for Q1/2026 compared to Q1/2025 was impacted by the revenue, expenses, Corporate Income Tax (CIT), and Profit After Tax of the Subsidiary upon consolidation into the Group, as follows:

- Total Revenue of the Subsidiary in Q1/2026 increased by VND 51 million (up 0.1%) compared to Q1/2025.

- Total Expenses of the Subsidiary in Q1/2026 decreased by VND 983 million (down 6.3%) compared to Q1/2025.

- Corporate Income Tax (CIT) in Q1/2026 decreased by VND 46 million (down 3.9%) year-on-year. This decrease in CIT was attributable to the fluctuation in taxable income relative to the increase in Profit Before Tax compared to Q1/2025.

- Profit After Tax in Q1/2026 decreased by VND 886 million (down 3.9%) compared to the same period in 2025, resulting from the variances in revenue, expenses, and CIT as explained above.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2026

Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, 30 April 2026

